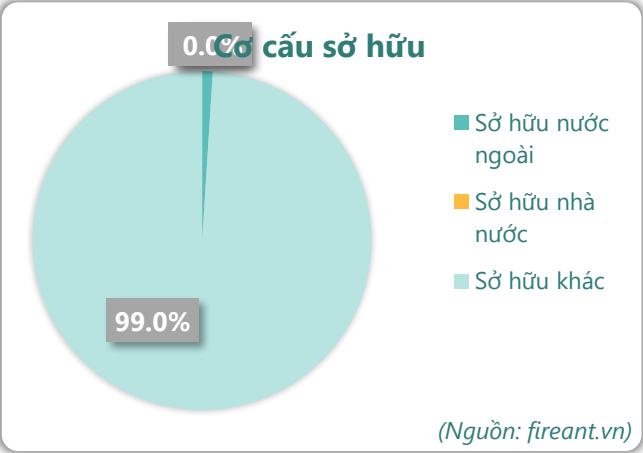
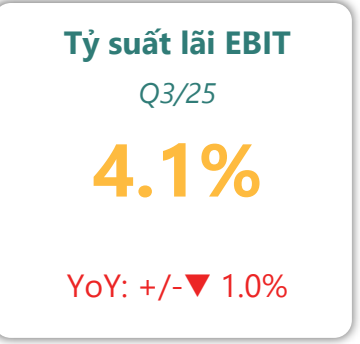
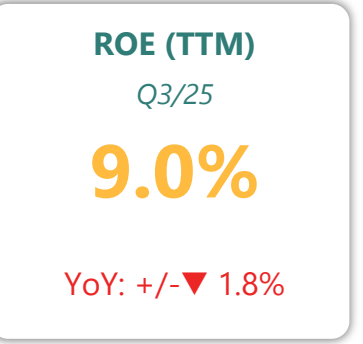
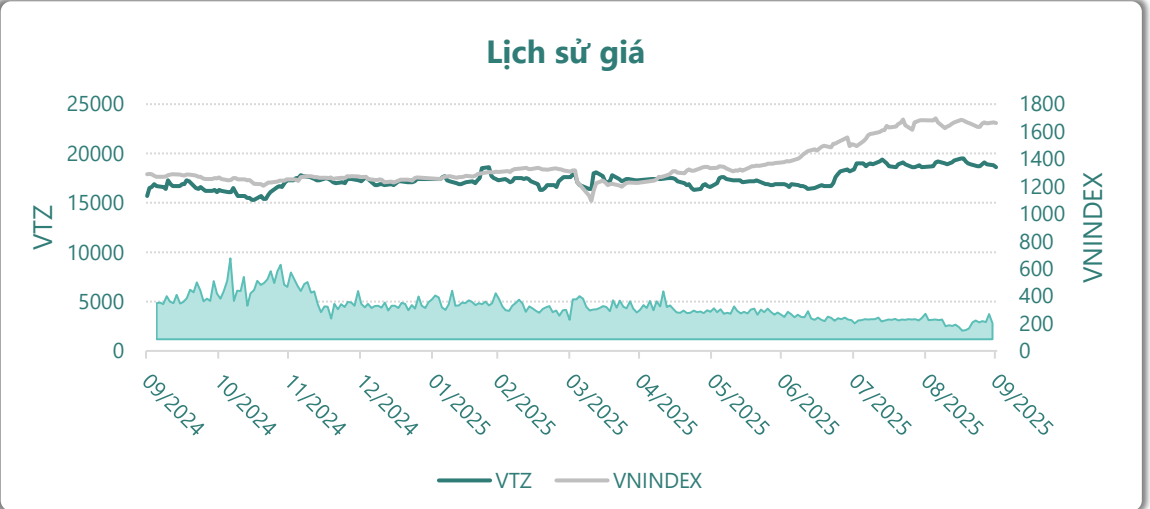
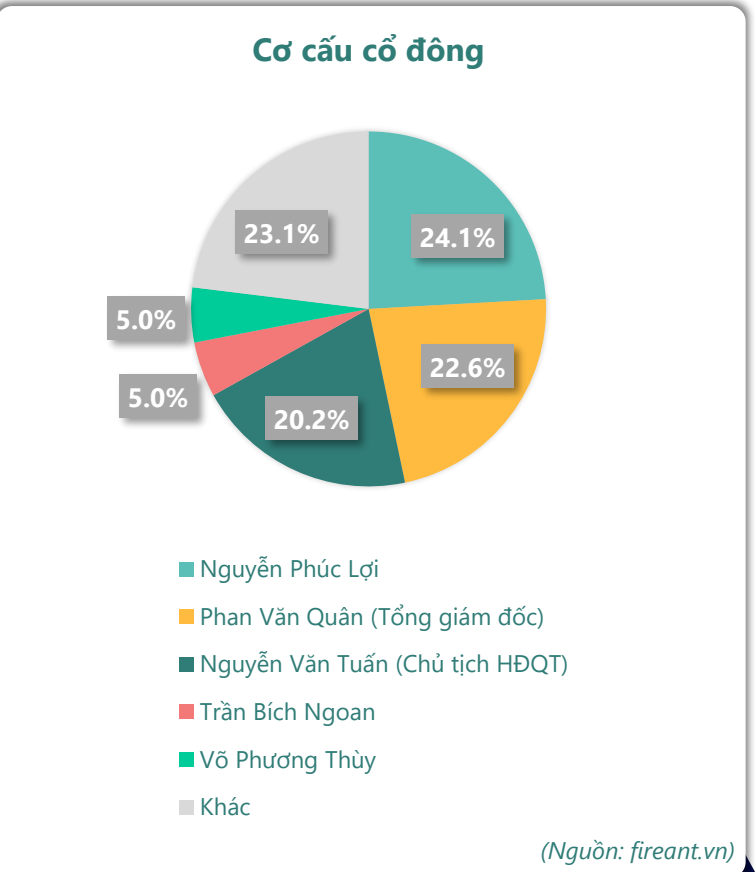


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

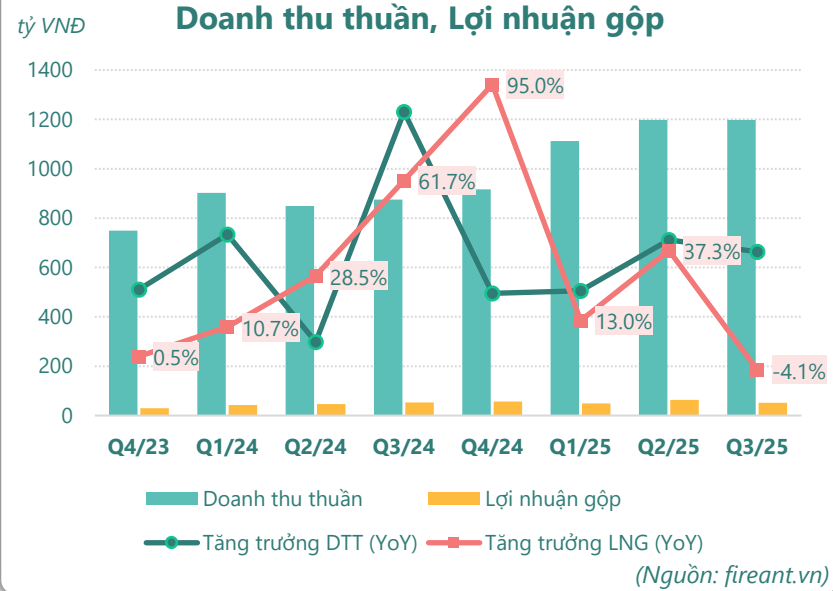
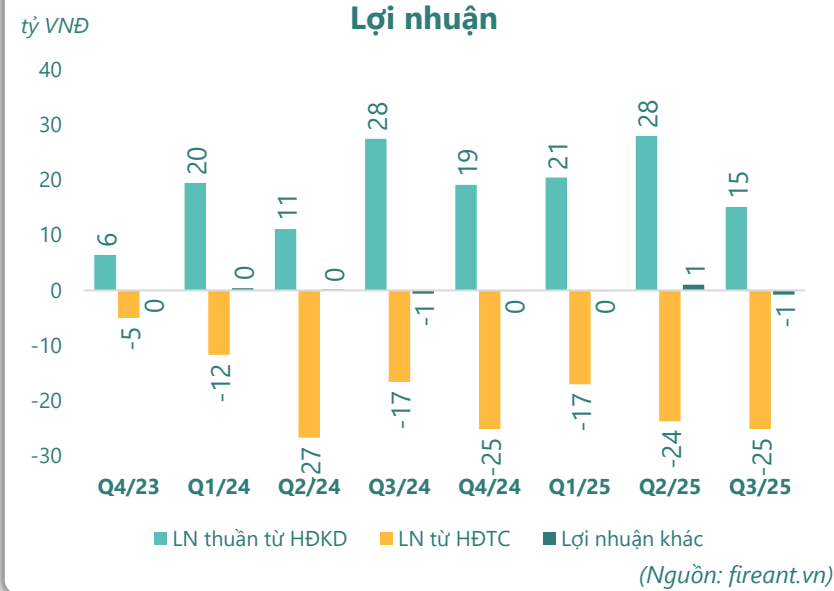
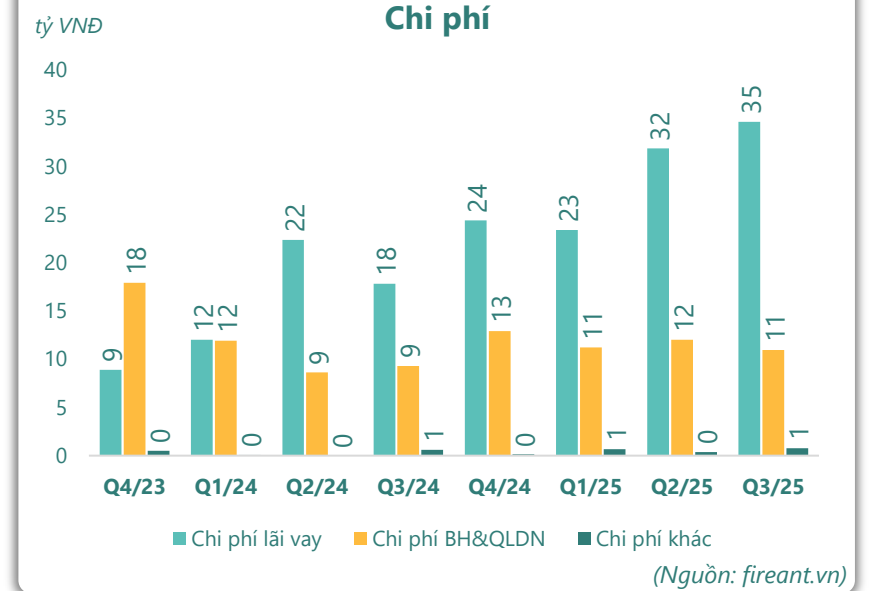
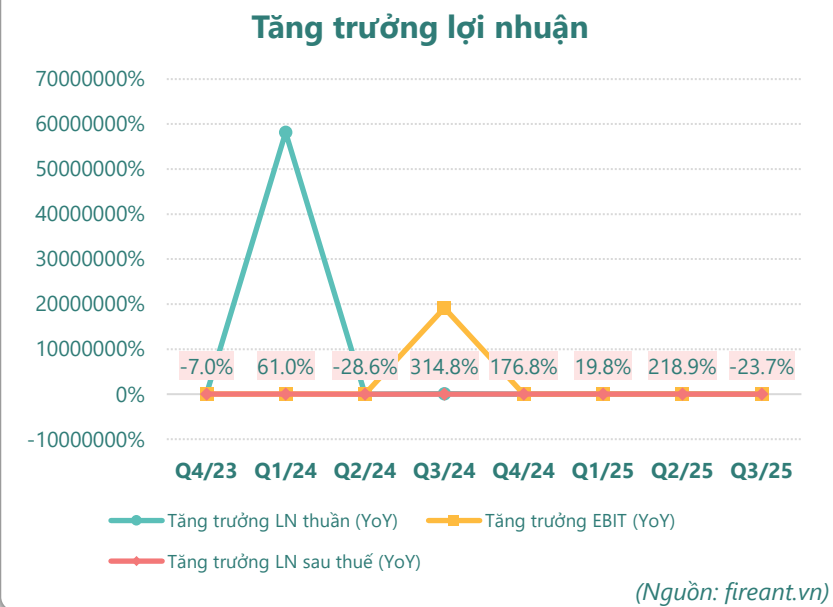
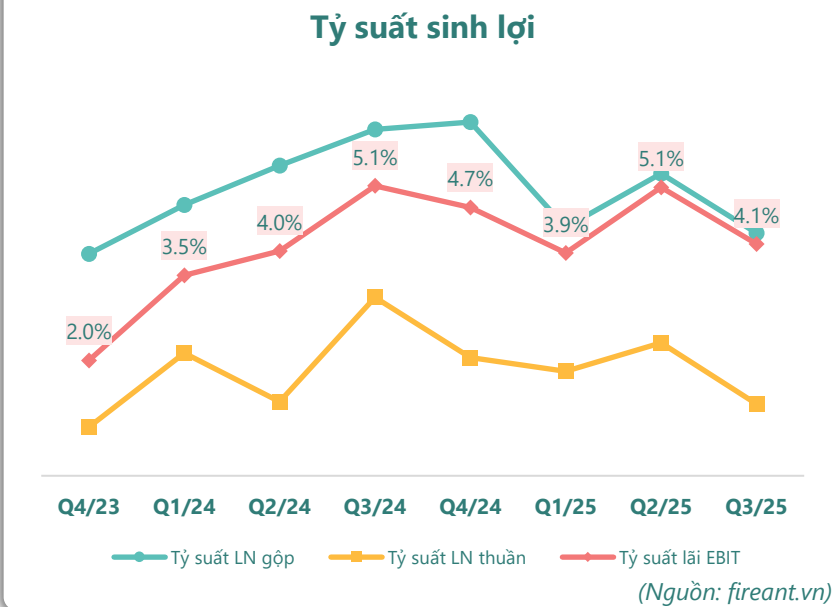
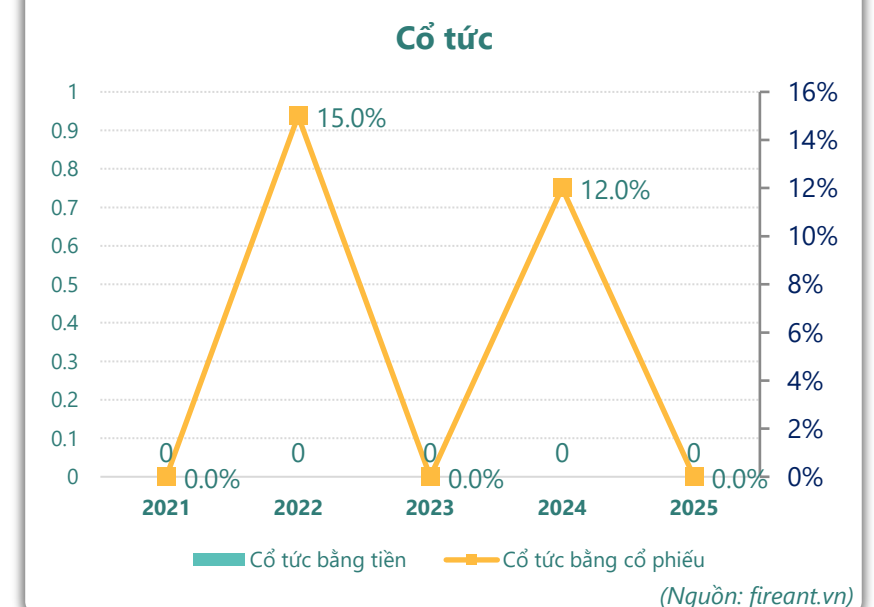
CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Ngày 30/09/2025	18,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	12.0%	3.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,300 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,417
Số lượng CPLH (CP)	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,786,200
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.58
EPS	820
P/E	22.7



KẾT QUẢ KINH DOANH

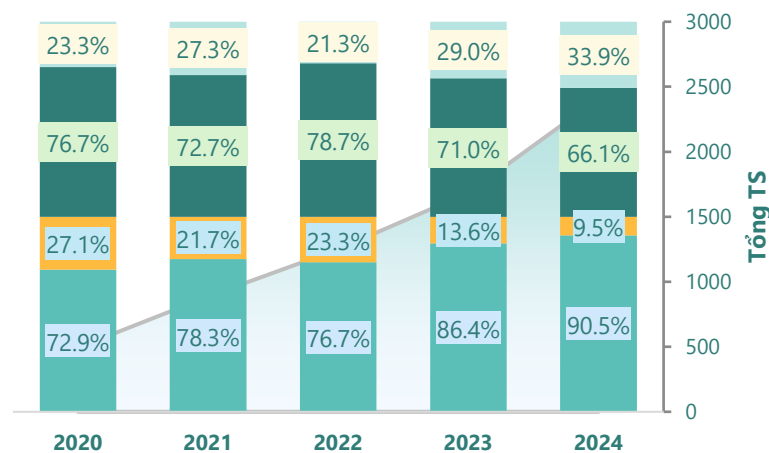




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

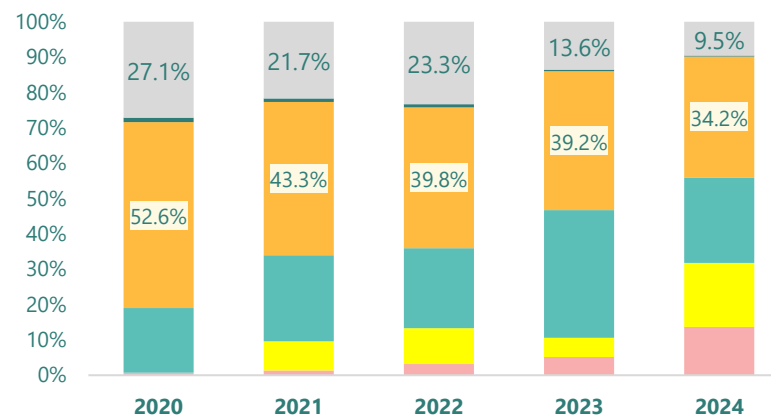
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

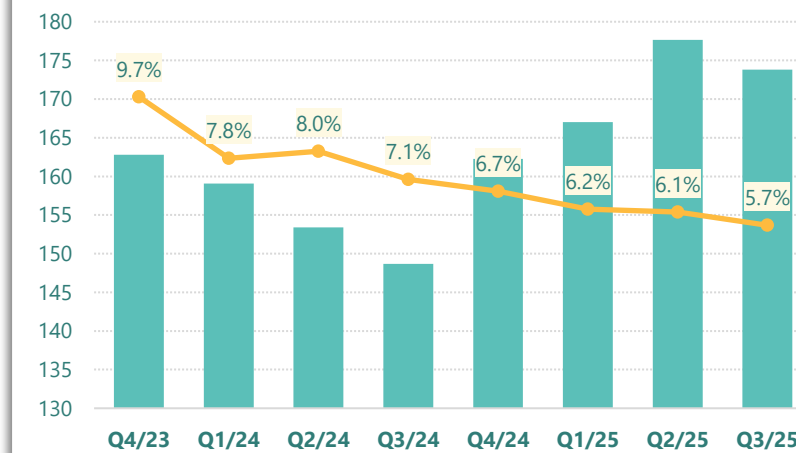


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

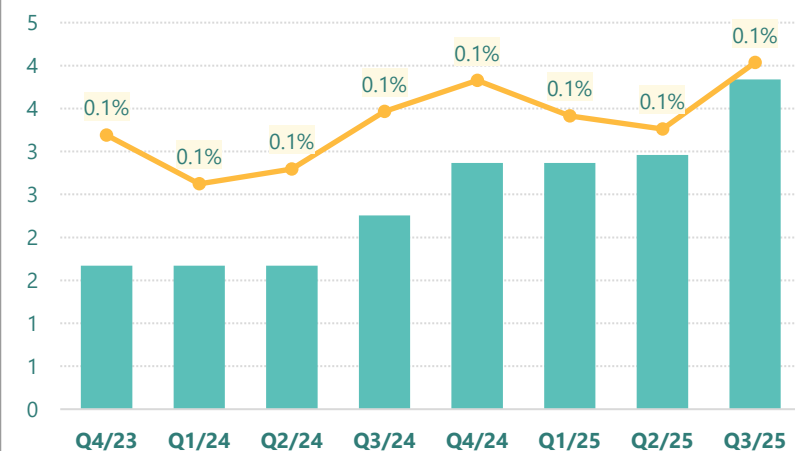


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

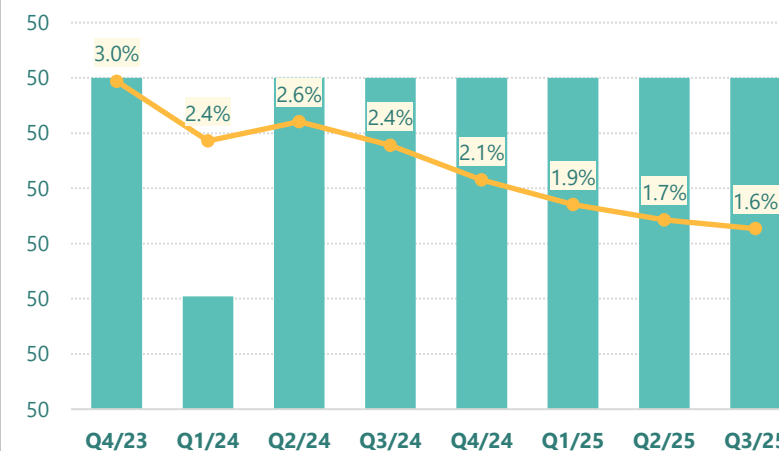


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

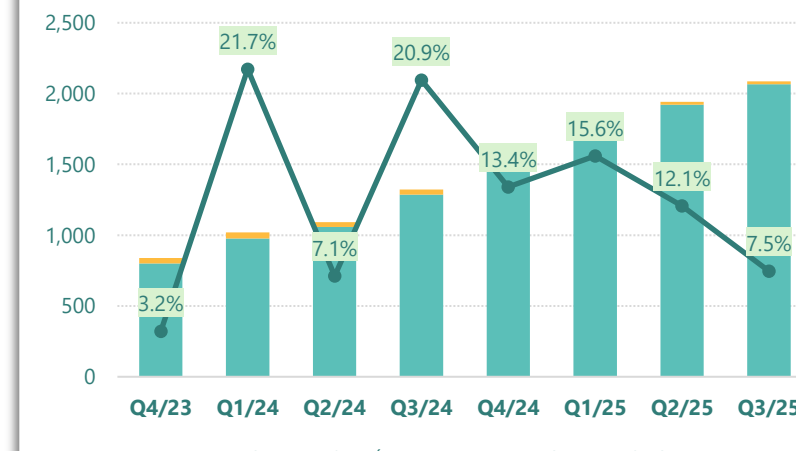


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

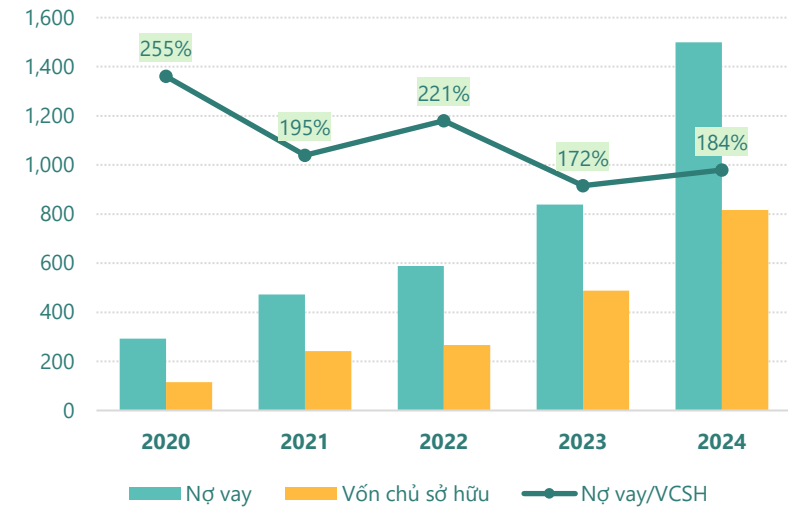
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

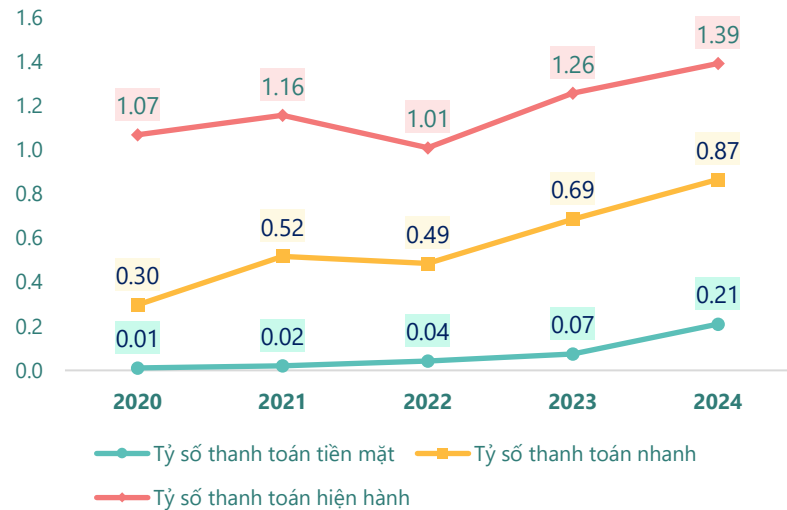
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



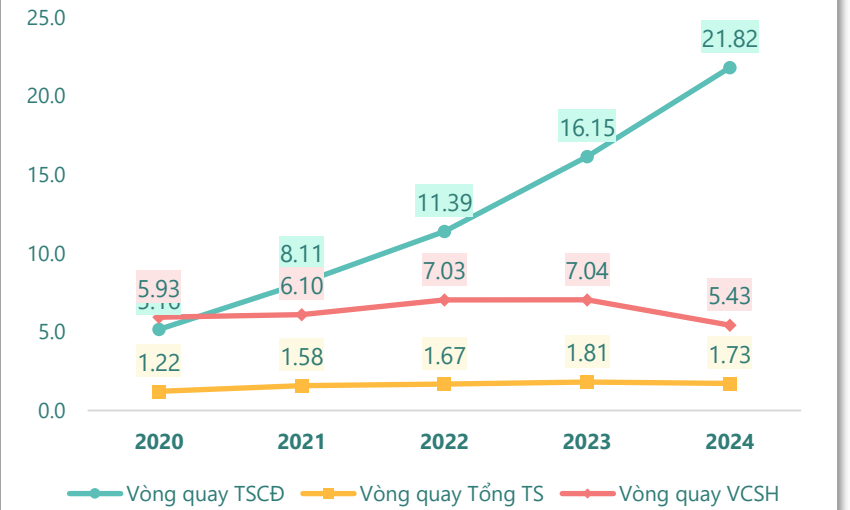
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



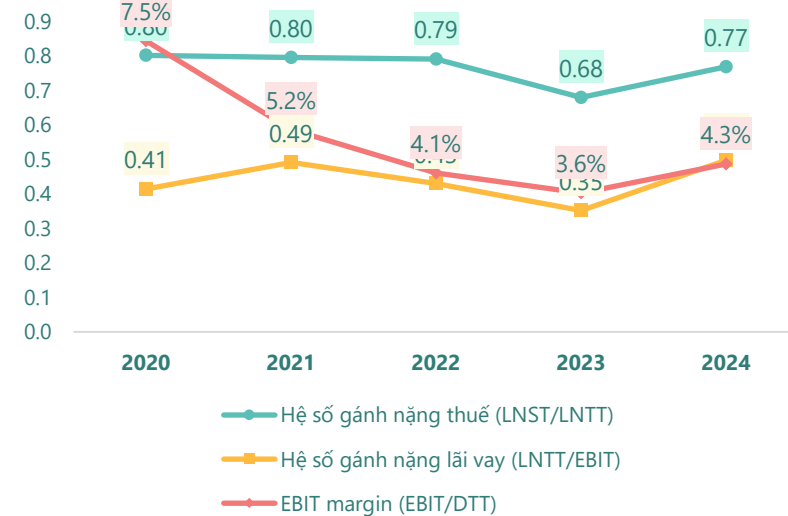
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



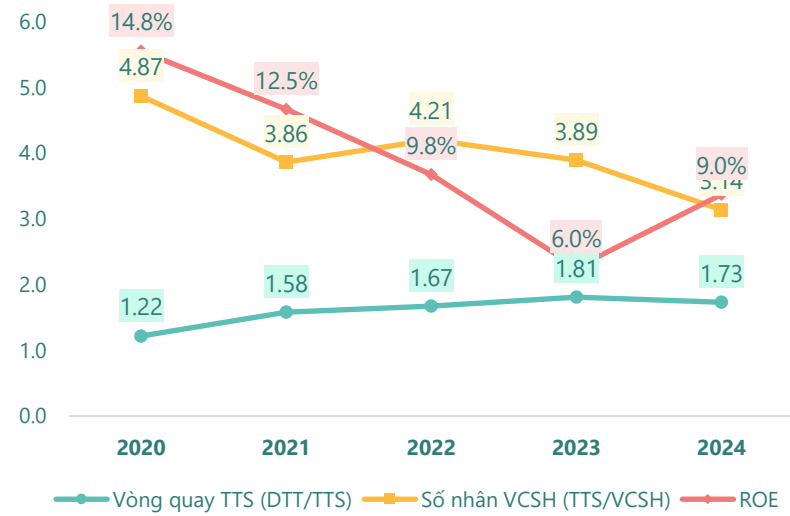
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

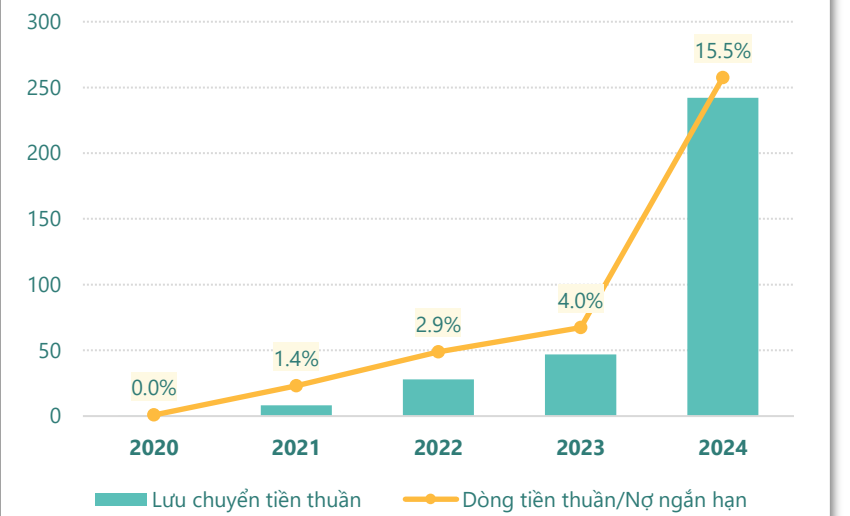
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,198	875	36.9%	3,507	2,626	33.6%
Giá vốn hàng bán	1,146	821	39.6%	3,343	2,483	34.7%
Lợi nhuận gộp	51.3	53.5	-4.2%	164	143	14.5%
Doanh thu HĐTC	10.6	4.09	159%	28.2	8.70	224%
Chi phí TC	35.8	20.7	72.9%	94.2	63.8	47.8%
Chi phí lãi vay	34.6	17.8	94.6%	89.9	52.2	72.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.09	5.31	14.8%	20.3	16.3	24.7%
Chi phí QLDN	4.86	4.00	21.6%	13.8	13.6	2.0%
LN thuần từ HĐKD	15.1	27.5	-44.9%	63.7	58.2	9.5%
Lợi nhuận khác	-0.79	-0.61	-28.7%	0.10	-0.06	258%
LN trước thuế	14.4	26.9	-46.6%	63.8	58.1	9.8%
Lợi nhuận sau thuế	10.0	20.9	-52.0%	47.5	46.2	2.7%
LNST của CĐ cty mẹ	10.0	20.8	-51.8%	47.4	46.2	2.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.6	-152	-64.2	-106	-120	-351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.2	-68.2	-380	-63.7	-121	-132
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.9	221	458	234	209	145
Tiền đầu kỳ	87.7	33.4	34.9	329	393	361
Lưu chuyển tiền thuần	-35.8	1.49	13.9	63.9	-31.4	-338
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	33.4	34.9	48.8	393	361	22.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,059	2,411	26.9%
Tài sản ngắn hạn	2,813	2,180	29.0%
Tiền và tương đương tiền	22.9	329	-93.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	745	437	70.4%
Phải thu ngắn hạn	941	583	61.2%
Hàng tồn kho	1,090	824	32.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.2	7.25	96.6%
Tài sản dài hạn	246	230	6.9%
Phải thu dài hạn	11.4	9.83	16.4%
Tài sản cố định	174	162	7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.84	2.87	33.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.92	5.18	33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,195	1,594	37.7%
Nợ ngắn hạn	2,174	1,566	38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,066	1,472	40.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.3	67.7	23.1%
Nợ dài hạn	21.0	27.5	-23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	27.3	-23.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	864	817	5.8%
Vốn chủ sở hữu	864	817	5.8%
Vốn điều lệ	762	762	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

